

LUBND THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỞNG: MÃM NÔNG TÀ CẢNG

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THEO LƯƠNG
THÁNG 03 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Lương ngạch bậc	Lương hợp đồng	Phụ cấp chức vu	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp trách nhiệm	Hệ số lương và Hệ số phụ cấp (TL%)										Thành tiền	Các khoản phải trừ				Thực lĩnh	Ghi chú	
							Tỷ lệ ThN	Tỷ lệ % thâm niên	Tỷ lệ TCGV nhà giao	Tỷ lệ TCGV YT	Phụ cấp trư đãi ngành	Tỷ lệ % TNVK	Phụ cấp thêm niên VK	Phụ cấp đặc biệt	Hệ số đặc biệt	Số tháng con được hưởng (5 năm)		Phụ cấp thu hút 70%	Công số năm được hưởng	8% BHXH	1,5% BHYT			1% BHTN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	8	8	9	11	2,94	9,60	11	13.204,564	2.475,856	1.650,570	12	13-11+12	291.834,958	
19	L. Trương MN Tà Cảng	62,24	0,00	2,10	10,50	0,10	1,83	6,20	12,30	38,45							309,165,948							
1 - NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG XÃ ĐKKK																								
1	Nguyễn Thị Linh	3,96		0,50	0,50		17%	0,76	70%	3,12							23,026,068	976,847	183,159	122,106	1.282,112		21.743,956	
2	Quảng Thị Thủy	3,34		0,35	0,50		13%	0,48	70%	2,58							18,009,318	780,568	146,356	97,571	1.024,495		17.584,823	
3	Đàm Thị Đỏ	3,34		0,35	0,50		12%	0,44	70%	2,58							18,522,972	773,660	145,061	96,708	1.015,429		17.507,543	
4	Lô Thị Phan	3,34			0,50		13%	0,43	70%	2,34							17,110,548	706,530	132,474	88,316	922,321		16.183,227	
5	Lô Văn Cường	2,86			0,50	0,1											9,366,400	535,392	100,386	66,924	702,702		8.565,698	
6	Nguyễn Thị Tinh	2,43		0,20	0,50		17%	0,71	70%	2,91							8,962,200	492,336	92,313	61,542	646,191		8.316,009	
7	Nguyễn Thị Thanh	3,96		0,20	0,50		14%	0,47	70%	2,34							21,713,328	911,140	170,839	113,892	1.195,871		20.517,871	
8	Lô Thị Kim	3,34		0,50	0,50		7%	0,20	70%	2,04							17,188,704	712,783	133,647	89,098	935,527		16.253,177	
9	Lô Thị Ninh	2,72		0,20	0,50		9%	0,24	70%	1,90							14,434,056	584,888	109,666	73,111	767,665		13.666,391	
10	Lô Thị Tim	2,72			0,50		12%	0,40	70%	2,34							13,732,992	555,011	104,064	69,376	728,451		13.004,541	
11	Lương T. Ngọc Mai	3,34			0,50		11%	0,33	70%	2,12							17,032,392	700,278	131,302	87,535	919,115		16.113,277	
12	Lô Thị Lã	3,03			0,50		11%	0,33	70%	2,12							15,641,262	629,610	118,052	78,701	826,363		14.814,899	
13	Cà Thị Chung	3,03			0,50		11%	0,33	70%	2,12							15,641,262	629,610	118,052	78,701	826,363		14.814,899	
14	Lô Thị Hằng	3,03		0,15	0,50		8%	0,25	70%	2,23							15,585,336	642,920	120,547	80,365	843,852		14.741,504	
15	Lô Thị Lan	2,10			0,50		70%		70%	1,47							12,963,600	393,120	73,710	49,140	515,970		12.447,630	
16	Đỗ Thị Hằng	2,10			0,50		70%		70%	1,47							12,963,600	393,120	73,710	49,140	515,970		12.447,630	
2 - NGƯỜI KHÔNG ĐƯỢC HƯỞNG XÃ ĐKKK HƯỞNG 50%																								
17	Quảng Thị Thanh	2,41			0,50		5%	0,12	50%	1,21							9,911,070	473,710	88,821	59,214	621,744		9.289,326	
18	Quảng Thị Thương	3,03			0,50		11%	0,33	50%	1,52							12,585,222	639,610	118,052	78,701	826,363		11.758,859	
19	Cà Thị Ngọc Lan	2,41		0,15	0,50		5%	0,13	50%	1,28							10,455,120	503,194	94,349	62,899	660,442		9.794,678	
20	Cà Thị Nhung	2,41			0,50		5%	0,12	50%	1,21							9,911,070	473,710	88,821	59,214	621,744		9.289,326	
21	Cà Thị Hương	3,34			0,50		13%	0,43	50%	1,67							13,909,428	706,530	132,474	88,316	927,321		12.982,107	
1	Cộng	0,00	3.860,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00							6.278,290	308,800	57,900	38,600	405,300		5.872,990	
1	Lô Văn Hắc		3.860,000		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00							6.278,290	308,800	57,900	38,600	405,300		5.872,990	
Tổng cộng		62,24	3.860,000	2,10	10,50	0,1	1,83	6,1972	12,3	38,445	0	0	0	0			315.444,238	13.513,364	2.533,756	17.736,290	405,300		297.307,948	

Tiền bằng chữ: Hai trăm chín mươi bảy triệu bảy trăm linh bốn nghìn chín trăm bốn mươi tám đồng.

KẾ TOÁN


Lô Văn Cường

Địa điểm Phụ, ngày 5 tháng 5 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG




Nguyễn Thị Linh